

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN B
THÀNH PHỐ H**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **313/2022/HNGĐ-ST**
Ngày 13 tháng 5 năm 2022
V/v: Xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN B

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Dương Thị Sen**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Lương Thị Phương**

2. Bà **Nguyễn Thị Thụy**

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà *Phạm Thị Thùy Linh* – Cán bộ Tòa án nhân dân quận B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B tham gia phiên tòa: Bà **Lê Thị Bích Hạnh** – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận B, thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 118/2022/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2022 về “Xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 96/2022/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 4 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 85/2022/QĐST-HPT ngày 06 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Chị Lê Thị H1**, sinh năm 1977.

HKTT: Số 42 ngõ T, phường Q, quận Đ, thành phố H. Nơi ở hiện tại: Số 4 ngõ 381/20 phố Đ1, phường L, quận B, thành phố H; Chị H1 có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: **Anh Nguyễn Văn T1**, sinh năm 1964. (Tên trước đây là Nguyễn Minh T1)

HKTT: Số 42 ngõ T, phường Q, quận Đ, thành phố H. Nơi ở hiện tại: Số 4 ngõ 381/20 phố Đ1, phường L, quận B, thành phố H; Anh T1 vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, Nguyên đơn – chị Lê Thị H1 trình bày:

- **Về tình cảm:** Chị và anh Nguyễn Văn T1 kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Q, quận Đ, thành phố H ngày 06/6/1997, số giấy 20, quyển số 01.

Sau khi kết hôn, chị và anh T1 chuyển về sinh sống tại địa chỉ số 42 ngõ T, phường Q, quận Đ, thành phố H. Đến năm 2015 anh chị chuyển về sinh sống tại địa chỉ số 4 ngõ 381/20 phố Đ1, phường L, quận B, thành phố H. Hiện nay, anh chị đã bán nhà và thuê nhà tại địa chỉ: Số 14 ngách 10 ngõ 204D phố Đ1, phường Đ1, quận B, thành phố H.

Quá trình chung sống, anh chị thường xuyên xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân mâu thuẫn do anh T1 nghiện ma túy nhiều năm, bất đồng về quan điểm sống, sống không hợp nhau, sống không hạnh phúc. Anh T1 có nhiều hành vi bạo lực, chửi bới xúc phạm chị. Chị đã nhiều lần bỏ qua cho anh T1 tuy nhiên anh T1 vẫn không thay đổi. Việc anh T1 có hành vi bạo lực, xúc phạm gây ảnh hưởng đến tâm lý của chị và các con. Sau khi kết hôn, chị mới biết anh T1 nghiện ma túy. Tuy nhiên, anh T1 vẫn không cai được mà vẫn nghiện ma túy. Tuy anh chị sống chung một nhà nhưng mỗi người một phòng riêng, anh chị không quan tâm, không chăm sóc đến nhau. Mâu thuẫn của anh chị hai bên gia đình đều biết và nhất trí để anh chị ly hôn.

Chị cảm thấy cuộc sống mệt mỏi. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng và kéo dài. Chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T1 để sớm ổn định cuộc sống.

- **Về con chung:** Chị và anh T1 có 02 con chung là cháu Nguyễn Bích Th sinh ngày 16 tháng 01 năm 1998 và cháu Nguyễn Đức T2 sinh ngày 07 tháng 12 năm 2011. Cháu Nguyễn Bích Th đã trưởng thành nên việc ở với ai là do cháu tự quyết định. Khi ly hôn chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cháu Nguyễn Đức T2 và không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con.

- **Về tài sản chung và nhà ở chung (động sản và bất động sản):** Chị và anh T1 tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn, anh chị tự lo chỗ ở, không khiếu kiện thắc mắc gì.

- **Về nợ:** Chị và anh T1 không có nợ ai, không cho ai vay nợ, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề gì khác.

Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng: Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về việc triệu tập lấy lời khai và tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn

phiên tòa cho bị đơn, tuy nhiên bị đơn vắng mặt không lý do, vì vậy Tòa án không tiến hành lấy lời khai của bị đơn được và cũng không tiến hành hòa giải cho các đương sự được.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 29/3/2022 của cháu Nguyễn Bích Th (con gái của anh T1 và chị H1) trình bày: Cháu là con của mẹ Lê Thị H1 và bố Nguyễn Văn T1. Hiện nay, cháu đang ở cùng bố mẹ tại địa chỉ số 14 ngách 10 ngõ 204D phố Đ1, phường Đ1, quận B, thành phố H. Gia đình cháu chuyển về địa chỉ này từ tháng 12/2021 và sống ổn định cho đến nay. Trong quá trình chung sống của bố mẹ cháu, cháu nhận thấy bố mẹ cháu sống không hạnh phúc, thường xuyên cãi vã. Thỉnh thoảng cháu nhìn thấy bố cháu đánh mẹ cháu. Mâu thuẫn của bố mẹ cháu xảy ra thường xuyên và kéo dài từ khi cháu học cấp 2 cho đến nay. Hiện nay, bố mẹ cháu vẫn sống chung một nhà nhưng đã ly thân từ nhiều năm nay. Bố cháu đã ăn riêng, sinh hoạt riêng từ vài năm nay. Cháu nhận thấy bố cháu không có trách nhiệm chăm sóc gia đình cũng như chị em cháu. Hiện nay, mẹ cháu xin ly hôn bố cháu, cháu đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của mẹ cháu. Cháu đã nhiều lần nhận văn bản tố tụng của Tòa án bao gồm: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Giấy triệu tập đương sự; Thông báo về phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải để giao cho bố cháu. Sau khi nhận các văn bản trên, cháu đã trực tiếp giao tận tay cho bố cháu, bố cháu đã nhận những văn bản này, nhưng sau đó bố cháu đã đốt các văn bản trên và có nói sẽ không bao giờ lên Tòa để giải quyết việc ly hôn.

Tại biên bản trao đổi ngày 07/4/2022 của đại diện tổ dân phố số 9A phường Đ1 nơi anh T1 sinh sống thể hiện: Vợ chồng chị Lê Thị H1, sinh năm 1977 và anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1964 chuyển về sống tại địa chỉ: Số 14 ngách 10 ngõ 204D phố Đ1 từ tháng 12/2021 cho đến nay. Quá trình chị H1 và anh T1 sinh sống tại địa chỉ trên có mâu thuẫn như thế nào tổ dân phố không nắm được do anh chị không báo với tổ dân phố và không nhờ tổ dân phố hòa giải bao giờ. Về con: Tổ dân phố được biết anh chị có 02 con chung là cháu Th và cháu T2. Về tài sản và nợ của chị H1 và anh T1: tổ dân phố không nắm được.

** Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm như sau:*

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn không đến Tòa án để thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Về nội dung giải quyết: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147; Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, các Điều 51; 56; 57; 58; 81; 82; 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của

Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử: Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị xử cho chị Lê Thị H1 được ly hôn anh Nguyễn Anh T1; về con chung: Cháu Nguyễn Bích Th đã trưởng thành nên việc ở với ai là do cháu tự quyết định; giao con chung là Nguyễn Đức T2, sinh ngày 07/12/2011 cho chị Lê Thị H1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Ghi nhận sự tự nguyện của chị H1 không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Về tài sản chung và nợ chung: chị H1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị không xem xét. Về án phí: Chị H1 phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật có tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Lê Thị H1 có đơn khởi kiện về việc xin ly hôn đối với anh Nguyễn Văn T1 và đề nghị giải quyết về việc nuôi con chung. Đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền của Tòa án theo quy định tại Khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại biên bản trao đổi ngày 07/4/2022 của đại diện tổ dân phố số 9A phường Đ1 nơi anh T1 sinh sống thể hiện: Vợ chồng chị Lê Thị H1, sinh năm 1977 và anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1964 chuyển về sống tại địa chỉ: Số 14 ngách 10 ngõ 204D Đ1 từ tháng 12/2021 cho đến nay. Do vậy, Tòa án nhân dân quận B thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự.

- Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng đối với anh T1 theo quy định của pháp luật nhưng anh T1 vẫn không đến tham gia tố tụng và không tham gia xét xử tại phiên tòa. Đây là lần thứ 2 anh T1 vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Vì vậy, căn cứ Khoản 2 Điều 227 và Khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh T1.

[2] Về nội dung: Căn cứ vào lời khai của đương sự, căn cứ và các chứng cứ do đương sự cung cấp và các chứng cứ do Tòa án đã thu thập, có đủ cơ sở xác định: Chị Lê Thị H1 và anh Nguyễn Văn T1 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Q, quận Đ, thành phố H ngày 06/6/1997. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 8 và khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Quá trình chung sống, vợ chồng chị H1, anh T1 phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do quan điểm sống của hai người không hợp nhau, cuộc sống chung không hạnh phúc. Tuy vợ chồng anh chị sống chung một nhà nhưng mỗi người một phòng riêng, vợ chồng không quan tâm, không chăm

sóc đến nhau. Anh T1 không đến Tòa án để thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn, không có ý kiến đề nghị Tòa án hòa giải cho vợ chồng về đoàn tụ.

Xét thấy, mâu thuẫn giữa vợ chồng chị Lê Thị H1 và anh Nguyễn Văn T1 đã căng thẳng, trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của chị H1 đối với anh T1 là có căn cứ chấp nhận.

[3] Về việc nuôi con chung: Chị H1 và anh T1 có 02 con chung là cháu Nguyễn Bích Th sinh ngày 16/01/1998 và cháu Nguyễn Đức T2 sinh ngày 07/12/2011. Cháu Nguyễn Bích Th đã trưởng thành nên việc ở với ai là do cháu tự quyết định nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Khi ly hôn chị H1 đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cháu Nguyễn Đức T2 và không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con. Trong quá trình giải quyết, anh T1 không có ý kiến gì về việc nuôi con chung. Tại Biên bản ghi lời khai ngày 29/3/2022, cháu Nguyễn Đức T2 có nguyện vọng xin được ở với chị H1.

Hội đồng xét xử nhận thấy, nguyện vọng của chị H1 là phù hợp với quy định của pháp luật, phù hợp với nguyện vọng của cháu T2, nên được chấp nhận. Vì vậy, cần giao con chung là cháu Nguyễn Đức T2 cho chị H1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị H1 không yêu cầu anh T1 đóng góp nuôi con nên tạm hoãn việc đóng góp nuôi con chung của anh T1 cho đến khi chị H1 có yêu cầu hoặc khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

[5] Về tài sản chung (động sản và bất động sản): Chị H1 xác nhận vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh T1 không có ý kiến cũng như không giao nộp tài liệu chứng cứ gì liên quan đến tài sản chung. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về tài sản chung của chị H1, anh T1.

Về khoản nợ: Chị H1 xác nhận chị và anh T1 không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Lê Thị H1 phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

[7] Về quyền kháng cáo: Chị H1 và anh T1 có quyền kháng cáo bản án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[8] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B tham gia phiên tòa là có cơ sở, phù hợp với các quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Vì các căn cứ và nhận định trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, 228, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 39 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 51; Điều 56; 58, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Lê Thị H1.

2. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Lê Thị H1 được ly hôn anh Nguyễn Văn T1.

3. Về việc nuôi con chung: Chị H1 và anh T1 có 02 con chung là cháu Nguyễn Bích Th sinh ngày 16/01/1998 và cháu Nguyễn Đức T2 sinh ngày 07/12/2011. Cháu Nguyễn Bích Th đã trưởng thành nên việc ở với ai là do cháu tự quyết định.

Giao con chung là cháu Nguyễn Đức T2 cho chị Lê Thị H1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Tạm hoãn việc đóng góp nuôi con chung của anh T1 cho đến khi chị H1 có yêu cầu hoặc khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Anh T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

4. Về tài sản chung (động sản và bất động sản): Tòa án không xem xét, giải quyết.

Về khoản nợ: Tòa án không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Chị Lê Thị H1 phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm được trừ vào tiền tạm ứng án phí chị H1 đã nộp theo biên lai thu số 0067950 ngày 28 tháng 02 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận B, thành phố H.

Án xử công khai sơ thẩm, chị Lê Thị H1 có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Nguyễn Văn T1 vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND TP. H;
- VKSND quận B;
- Chi Cục THA dân sự quận B;
- UBND phường/xã nơi ĐKKH;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Thị Sen